

NGŨ DỤNG HỌC VÀ THỰC TIỄN: TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHÉP QUY CHIẾU HỒI CHỈ VÀ KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN TRONG KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

Nguyễn Hồ Minh Phúc
Cử nhân, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Nha Trang
Võ Nguyễn Hồng Lam
Tiến sỹ, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Nha Trang

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm mục đích chỉ ra các phương thức biểu đạt và tần suất sử dụng của phép quy chiếu hồi chỉ (anaphoric references) trong giáo trình tiếng Anh LIFE A2-B1 sách sinh viên (bản Việt Nam, tái bản lần thứ 2), một giáo trình phổ biến ở các cơ sở giáo dục bậc đại học tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp phân tích mô tả. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng quy chiếu hồi chỉ dưới dạng đại từ nhân xưng chiếm tỷ số cao xuyên suốt các bài đọc của giáo trình (chiếm 60%). Trong khi đó, danh từ và đại từ sở hữu ít phổ biến hơn nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tính mạch lạc của chuỗi diễn ngôn viết. Nghiên cứu cũng nêu ra quy chiếu hồi chỉ có thể gây khó khăn cho người học ở cấp độ thạo ngữ thấp trong việc đọc hiểu văn bản.

Từ khóa: quy chiếu hồi chỉ, sinh viên tiếng Anh không chuyên, bài đọc, diễn ngôn viết

PRAGMATICS AND PRACTICE: THE SIGNIFICANCE OF ANAPHORIC REFERENCES AND EFL STUDENTS' CHALLENGES IN READING COMPREHENSION

Abstract: This study investigates the patterns of anaphoric references in the LIFE A2-B1 Students' Book (2nd edition, Vietnam edition) which is a widely used English coursebook for EFL students at many higher educational institutions in Vietnam. The research aims to identify the common types, frequency of occurrence that of anaphoric references employed in reading passages and its potential influence on language learning, using descriptive analysis method. The findings reveal that pronoun anaphora is the most frequently used type (in the vicinity of 60%) among all anaphoric references. Nominal and possessive anaphors were less dominant but important in maintaining textual cohesion. The study also highlights that while anaphors truly reflect authentic language in use, it may cause comprehension challenges for EFL learners, particularly those with lower proficiency levels.

Từ khóa: anaphora, anaphoric references, EFL students, reading passages, written discourse

Nhận bài: 31.12.2025

Phản biện: 22.01.2026

Duyệt đăng: 27.01.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế mới của các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, việc phân tích các phương tiện liên kết (cohesive devices) từ ngữ liệu văn bản đã trở thành một mối quan tâm ngày càng lớn trong lĩnh vực giáo dục tiếng Anh. Có nhiều nhà ngôn ngữ học đã công nhận vai trò quan trọng của các đặc điểm ngôn ngữ này đối với khả năng đọc hiểu văn bản và hiệu quả học tập của sinh viên học tiếng Anh không chuyên. Theo đó, phép quy chiếu hồi chỉ (anaphoric references) thường được định nghĩa là các yếu tố ngôn ngữ tham chiếu ngược lại các thực thể đã được đề cập trước đó trong diễn ngôn được tin là giữ chức năng quan trọng trong các phương tiện liên kết trong ngữ đoạn. Chúng tạo ra sự thống nhất cho văn bản cũng như tính liên tục về mặt ngữ nghĩa thông qua nhiều hình thức khác nhau bao gồm: đại từ nhân xưng, tính từ chỉ định và mạo từ xác định.

Cơ sở lý thuyết cho việc ứng dụng các khái niệm về phương tiện liên kết này chủ yếu bắt nguồn từ khung lý thuyết của Halliday và Hasan (1976). Khung lý thuyết này chỉ ra 5 loại liên kết văn bản bao gồm: phép tham chiếu (reference), phép thay thế (substitution), phép lược bỏ (ellipsis), phép nối

(conjunction) và liên kết từ vựng (lexical cohesion). Hệ thống lý thuyết này đã tạo ra tầm ảnh hưởng sâu rộng đến các nghiên cứu sau này trong lĩnh vực phân tích diễn ngôn và thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

Hơn nữa, các học giả đã chứng minh rằng việc giảng dạy tường minh về phép quy chiếu hồi chỉ giúp cải thiện đáng kể khả năng đọc hiểu của sinh viên, giúp họ nâng cao năng lực duy trì sự biểu đạt tư duy và tính mạch lạc đối với thông tin trong văn bản đọc hiểu. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm góp phần vào xu hướng nghiên cứu đang phát triển này, tập trung cụ thể vào các mô hình hồi chỉ với dữ liệu được thu thập từ 12 units (thuộc học phần tiếng Anh B1.2) giáo trình LIFE A2 - B1 (tái bản lần thứ 2, phiên bản Việt Nam) của nhà xuất bản National Geographic Learning, hiện đang được giảng dạy cho sinh viên tiếng Anh không chuyên tại Trường Đại học Nha Trang.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Khi nhắc đến khái niệm quy chiếu hồi chỉ, ta không thể không nhắc đến khung lý thuyết nền tảng của Halliday và Hasan (1976), trong đó xác định phép tham chiếu là một phương tiện liên kết trọng yếu bên cạnh phép thay thế, phép lược bỏ,

phép nối và liên kết từ vựng. Để củng cố lý thuyết này, Yule (1996) định nghĩa rằng: "the second or subsequent expression is anaphor and the initial expression is the antecedent". Đồng quan điểm với Yule, việc xác định chính xác thực thể đã được đề cập trước đó bởi các tiền ngữ được gọi là quá trình thực hiện phép thế hồi chỉ. Tương tự, các nghiên cứu sau này của Bahaziq (2016) cũng như Halliday và Hasan (1976) đã chỉ ra rằng phép hồi chỉ đóng vai trò then chốt trong việc thiết lập tính mạch lạc đáng kể cho văn bản và hỗ trợ kỹ năng đọc hiểu.

Đặc biệt, Alarcon và Morales (2011) nhấn mạnh rằng người học tiếng Anh thường dễ gặp khó khăn với phép hồi chỉ do sự khác biệt về cả tính sẵn có và cấu trúc của các phương tiện liên kết trong tiếng mẹ đẻ (L1); điều này dẫn đến những cách hiểu sai và gây gián đoạn quá trình đọc hiểu văn bản tiếng Anh. Nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục của Sabaniyah và các cộng sự (2023) đã chỉ ra rằng, nếu được sử dụng hiệu quả, phép quy chiếu hồi chỉ có thể đóng góp vào sự liên kết, giúp các câu trong văn bản kết nối chặt chẽ với nhau, từ đó giúp người học và người đọc dễ dàng tiếp cận ý nghĩa của thông tin văn bản hơn và dẫn đến sự thành công của bài học.

Dựa trên lý thuyết của Halliday và Hasan (1976) cũng như Yule (2020), việc phân tích dữ liệu nghiên cứu sử dụng các khái niệm này làm khung tham chiếu cơ bản. Phép hồi chỉ có thể được chia thành 5 loại chính như sau:

Hồi chỉ nhân xưng (Personal): Sử dụng các đại từ nhân xưng (he, she, it, they, v.v.) để tham chiếu ngược lại một cụm danh từ đã được đề cập trước đó.

Hồi chỉ chỉ định (Demonstrative): Sử dụng các từ như this, that, these, those để trỏ vào các thực thể đã xuất hiện trong văn bản.

Hồi chỉ so sánh (Comparative): Sử dụng các từ như "such", "same" hoặc các tính từ so sánh như "better", "more" để tham chiếu ngược lại tiền ngữ bằng cách minh họa sự so sánh hoặc chỉ ra nét tương đồng.

Hồi chỉ bằng mạo từ xác định (Definite article anaphora):

Mạo từ xác định "the" có thể báo hiệu rằng một cụm danh từ đang tham chiếu đến một đối tượng đã được nhắc đến trước đó. Ví dụ thực tế: A cat looked outside. The cat seemed frightening. (Một con mèo nhìn ra ngoài. Con mèo đó trông có vẻ đáng sợ).

Hồi chỉ số không / Phép lược bỏ (Zero anaphora/ Ellipsis): Tham chiếu hồi chỉ được thực hiện bằng cách lược bỏ một từ hoặc cụm từ mà người đọc vẫn có thể hiểu được dựa trên ngữ cảnh ngôn ngữ.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là tần suất xuất hiện của các phương thức quy chiếu hồi chỉ của các bài đọc trong giáo trình LIFE A2-B1 sách sinh viên (bản Việt Nam, tái bản lần thứ 2) cũng như tần suất sinh viên tiếng Anh không chuyên gặp khó khăn trong kỹ năng đọc hiểu với sự xuất hiện của phép hồi chỉ trong bài. Nghiên cứu này kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính. Dữ liệu được thu thập từ 6 bài đọc thuộc (học phần tiếng Anh B1.1 và tiếng Anh B1.2) giáo trình LIFE A2-B1 (tái bản lần thứ 2, phiên bản Việt Nam) dành cho sinh viên tiếng Anh không chuyên và phỏng vấn bán cấu trúc. Mục đích của việc này là nhằm khám phá loại hình hồi chỉ nào phổ biến nhất trong giáo trình. Sau khi có được các dữ liệu đó, phương pháp định tính đóng vai trò phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của các phép hồi chỉ đã được liệt kê. Quy trình thu thập ngữ liệu bao gồm việc lựa chọn có mục đích một chuỗi mẫu từ 12 bài đọc trong 12 đơn vị bài học (units) xuyên suốt giáo trình. Điều này đảm bảo tính bao quát trên các phần văn bản mà phép quy chiếu hồi chỉ có khả năng xuất hiện cao nhất. Phỏng vấn sau đó được tiến hành với 7 sinh viên tiếng Anh không chuyên để tìm hiểu liệu hồi chỉ có gây khó khăn cho sinh viên trong kỹ năng đọc hiểu hay không. Các mẫu được chọn đang tham gia đã hoàn thành học phần tiếng Anh B1.1 và đang theo học học phần tiếng Anh B1.2 tại Trường Đại học Nha Trang. Các SV tham gia nghiên cứu trên tinh thần tự nguyện, được bảo mật thông tin tuyệt đối và chỉ sử dụng dữ liệu cho mục đích nghiên cứu.

Bảng 1. Thông tin các mẫu sử dụng dữ liệu phỏng vấn

Mã mẫu phỏng vấn	Khoá	Trình độ tiếng Anh (học phần)
ANA01	K64	Tiếng Anh B1.2
ANA02	K64	Tiếng Anh B1.2
ANA03	K65	Tiếng Anh B1.2
ANA04	K66	Tiếng Anh B1.2
ANA05	K66	Tiếng Anh B1.2
ANA06	K66	Tiếng Anh B1.2
ANA07	K65	Tiếng Anh B1.2

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Sự phân bố của các phương thức quy chiếu hồi chỉ trong các bài đọc của giáo trình

Bảng 2. Tần suất xuất hiện quy chiếu hồi chỉ trong các bài đọc

STT	Đại từ/ Từ chỉ định	Lượt xuất hiện	%
1	It	63	19.9
2	They	59	18.6
3	Their	31	9.8
4	She	25	7.9
5	That	25	7.9
6	He	24	7.6
7	Them	21	6.6
8	Her	17	6.4
9	His	15	4.7
10	This	15	4.7
11	These	15	4.7
12	Its	7	2.2

Như có thể thấy từ bảng 2, dữ liệu tiết lộ rằng "It" là tần suất xuất hiện thường xuyên nhất với 63 lần, cũng là con số cao nhất trong hàng, chiếm tỉ lệ 19,9%. Điều này làm nổi bật vai trò quan trọng của nó trong chức năng tham chiếu hồi chỉ. Tiếp theo, từ "They" xuất hiện 59 lần, tương ứng với 18,6%, cho thấy sự chú trọng đáng kể vào các chủ ngữ số nhiều. "Their" cũng được quan sát là một yếu tố nổi bật với 31 lần xuất hiện, chiếm 9,8%, gợi mở về việc thường xuyên tham chiếu đến các chủ sở hữu số nhiều. Ngoài ra, dữ liệu báo cáo rõ ràng rằng "she" và "that" đều giữ cùng một số lượng ký hiệu là 7,9%. "He" được ghi nhận là ít phổ biến hơn khi chỉ có 24 ký hiệu (7,6%), theo sau là "Them" với con số 21 (6,6%). Các đại từ khác có tần suất xuất hiện ở mức trung bình. Tuy nhiên, chính "Its" là từ nắm giữ ít ký hiệu nhất với chỉ 7 trường hợp được báo cáo, tương đương 2,2%. Các ví dụ điển hình có thể được thấy trong các trích đoạn sau:

(1) Most people think that nature is good for us; it's good for our bodies and good for our brains. (LIFE A2-B1 Unit 1C: Nature is good for you, trang.15)

(2) Kolkata is the capital of West Bengal in India. It has a population of around 15 million people and the rush hour starts early in the morning. (LIFE A2-B1 Unit 3C: The end of the road, trang.39)

Trích đoạn (1) và (2) sử dụng các đại từ hồi chỉ để tham chiếu đến "Nature" và "Kolkata", vốn là các tiền ngữ đã được đề cập trong mệnh đề trước

đó; khi này, đại từ "it" đóng vai trò là về hồi chỉ (anaphor). Tác giả không muốn tạo ra sự lặp lại không cần thiết nhưng vẫn duy trì thành công vai trò tham chiếu xuyên suốt văn bản. Điều này tạo nên sự liên kết văn bản, giúp sinh viên EFL có thể hiểu được các phép tham chiếu hồi chỉ.

(3) The Plastiki looks similar to many other boats in Sydney harbour. It's eighteen metres long, six metres wide and it weighs about twelve thousand kilogrammes. It carries a crew of six people and has an average speed of five knots. (LIFE A2-B1 Unit 5C: A boat made of bottles, tr.63)

(4) At home, Yolanda has a normal and quiet family life. She has two daughters and she makes clothes for a living. (LIFE A2-B1 Unit 2C: Bolivian wrestlers, tr.27)

(5) Pat Crisswell had an office job with the US government. He made good money, but he didn't like city life and spending all day inside. He wanted to do something different. So one day, he gave up his job and moved to a ranch in Texas, earning much less money as a cowboy. He remembers his work colleagues in the city on the day he left. (LIFE A2-B1 Unit 7C: Twenty-first century cowboys, tr.87)

(6) Ryan Nicodemus explains how it began. He was working between sixty and eighty hours a week and spending his free time buying more products to make himself feel better. One day, he decided to start working fewer hours and to get rid of all his stuff. After a while, he realized he was much happier and he wanted to share his ideas

with others. So, he set up the website with Joshua to give advice to other people about how to become 'minimalist'. (LIFE A2-B1 Unit 11C: Is stuff winning?, tr.123)

(7) [...] here with a colleague when she suddenly met three men. They were stealing some historical objects from a tomb. When they saw Amal and her colleague, they quickly ran away. (LIFE A2-B1 Unit 11C: Stealing history, tr.135)

Quan sát trích đoạn (7), yếu tố "they" đại diện cho "three men" đã được nhắc đến ở mệnh đề đầu tiên; nó giúp duy trì sự tham chiếu tuyệt đối qua các câu liên tiếp. Việc lặp lại nhiều lần từ "they" đảm bảo tính rõ ràng xuyên suốt ngữ cảnh mặc dù có khả năng gây mơ hồ do các danh từ số nhiều khác xen kẽ trong cùng một câu. Ví dụ này cũng làm rõ nhu cầu của sinh viên tiếng Anh không chuyên trong việc phân biệt các đại từ khác nhau tham chiếu đến các tiền ngữ khác nhau được đặt

ở vị trí ban đầu; do đó, đây được nhận định là một khó khăn phổ biến trong việc đọc hiểu đối với lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh không chuyên.

(8) The driver drops the women off with their shopping outside their house; no other type of public transport can do that! (LIFE A2-B1 Unit 3C: The end of the road, tr.39)

Trong trường hợp này, trích đoạn (8) sử dụng hồi chỉ sở hữu (possessive anaphora) là "their house". Thành tố "their" thực hiện chức năng tham chiếu ngược lại "the women" đã đề cập trước đó trong câu, nhằm duy trì sự liên kết bằng cách nối kết đại từ sở hữu với tiền ngữ của nó thông qua các ngữ cảnh cụ thể. Tuy nhiên, hồi chỉ sở hữu có thể gây ra sự nhầm lẫn cho sinh viên trong quá trình học kỹ năng đọc hiểu nếu không mong muốn nếu đối tượng tham chiếu không được xác định rõ ràng.

4.2. Tỷ lệ SV tiếng Anh không chuyên gặp khó khăn với hồi chỉ trong đọc hiểu

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên tiếng Anh không chuyên gặp khó khăn khi xác định chủ ngữ trong bài đọc

Lớp thu thập mẫu	Tỷ lệ ghi nhận (%)	N.
TAB1201-HK1 2025-2026	87	48
TAB1202 – HK1 2025 -2026	90	38
TAB1203 – HKI 2025 - 2026	90	38

Theo kết quả thu được từ bảng 3, có thể thấy được rằng số lượng sinh viên gặp khó khăn khi tiếp cận với bài đọc chứa phép chiếu hồi chỉ nếu tiền ngữ được đặt ở vị trí quá xa (đạt ngưỡng 90% sinh viên gặp khó khăn). Điều này cho thấy được tầm quan trọng tuyệt đối của việc sử dụng quy chiếu hồi chỉ một cách hợp lý kết hợp với sự hướng dẫn từ giảng viên để tạo nên một tiết học đọc thành công. Trích từ câu trả lời của các mẫu nghiên cứu:

“Đôi khi em thấy khó khăn trong lúc đọc vì không thể xác định được chủ ngữ ở câu trên có mối quan hệ gì với câu sau không? [dừng]. Điều này làm em rối và khó chịu khi làm bài!” ANA01.

“Em có thể hiểu sơ sơ bài đọc nhưng vài chỗ khi chủ ngữ ở câu trước là tên riêng rồi câu sau lại nhắc lại với đại từ khác. Em cảm thấy mơ hồ khiến em phải đọc đi đọc lại nhiều lần” ANA02.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã khám phá các mô hình phổ biến của phép thể hồi chỉ trong giáo trình LIFE A2-B1 (tái bản lần thứ 2, phiên bản Việt Nam) với mục tiêu xác định liệu tính liên kết văn bản có được duy trì ổn định thông qua sự hiện diện của các biểu thức hồi chỉ trong ngữ liệu đọc hay không. Kết quả điều tra cho thấy phép hồi chỉ bằng đại

từ hoặc hồi chỉ nhân xưng thực tế là hình thức chiếm ưu thế nhất, cấu thành phần lớn các phép tham chiếu hồi chỉ xuyên suốt giáo trình. Ngược lại, việc sử dụng hồi chỉ danh nghĩa (nominal anaphora) và đại từ sở hữu được chứng minh là ít thường xuyên hơn. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng việc sử dụng các phép quy chiếu hồi chỉ có thể gây ra những thách thức cho sinh viên tiếng Anh không chuyên trong trường hợp tiền ngữ nằm ở vị trí quá xa, có tính mơ hồ hoặc ẩn ý, gây khó khăn cho việc hiểu các đoạn văn bản. Để giải quyết vấn đề này, giảng viên có thể áp dụng các phương pháp tiếp cận hiệu quả hơn nhằm giúp sinh viên nhận diện cách sử dụng phép hồi chỉ từ ngữ cảnh văn bản. Một khi được vận dụng tốt, sinh viên sẽ có khả năng diễn giải các đoạn văn đọc một cách cẩn trọng, từ đó có thể tăng hiệu quả của việc đọc hiểu đoạn văn.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc điều tra các phép thể hồi chỉ trong phạm vi một bộ giáo trình duy nhất ở một mức độ năng lực ngôn ngữ cụ thể (A2+), do đó vẫn còn những hạn chế nhất định. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục mở rộng phạm vi của lĩnh vực này bằng cách so sánh đa dạng các mô hình hồi chỉ

trong các giáo trình và học liệu tiếng Anh không chuyên khác. Ngoài ra, việc tiếp tục thực hiện các nghiên cứu sâu hơn về phép quy chiếu khứ chỉ (cataphoric references) cũng như trực chỉ (deixis) trong các tài liệu dạy và học ngôn ngữ là điều hết sức quan trọng. Điều này sẽ mang lại một cái nhìn toàn diện và chuyên sâu hơn về tính liên kết tham chiếu trong môi trường giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alarcon, J. B., & Morales, K. N. S. (n.d.). *Grammatical cohesion in students' argumentative essay*.
- Bahaziq, A. (2016). Cohesive Devices in Written Discourse: A Discourse Analysis of a Student's Essay Writing. *English Language Teaching*, 9(7), 112. <https://doi.org/10.5539/elt.v9n7p112>
- Halliday, M.A.K., & Hasan, R. (1976). *Cohesion in English (1st ed.)*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315836010>
- Hughes, J., Stephenson, H., & Dummett, P. (2021). *Life A2–B1 student's book* (2nd ed., Vietnam Ed.). Cengage Learning.
- Sabaniyah, M., Hidayat, D. N., Husna, N., & Alek, A. (2023). Exploring Anaphoric and Cataphoric References Used in “Bright, an English Textbook.” *IDEAS: Journal on English Language Teaching and Learning, Linguistics and Literature*, 11(1), 638–647. <https://doi.org/10.24256/ideas.v11i1.3490>
- Yule, G. (2020). *The Study of Language* (7th ed.). Cambridge: Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781108582889>
- Yule, G. (1996). *Pragmatics*. Oxford: Oxford University Press.